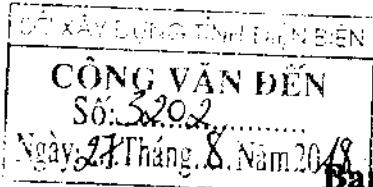


Số: 06/2018/TT-BXD

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2018



THÔNG TƯ

Ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19/7/2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, cơ quan ngang bộ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch-Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng bao gồm:

1. Danh mục chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng (Phụ lục I).
2. Nội dung chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng (Phụ lục II).

Điều 2. Trách nhiệm thu thập tổng hợp và công bố thông tin

1. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng:

a) Vụ Kế hoạch-Tài chính có trách nhiệm tổ chức phổ biến và công bố các chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng.

b) Cục trưởng, Vụ trưởng, Viện trưởng các Cục, Vụ, Viện chức năng thuộc Bộ Xây dựng căn cứ vào nội dung Hệ thống chỉ tiêu thống kê có trách nhiệm thu thập, tổng hợp trên phạm vi cả nước những chỉ tiêu được phân công trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng, cung cấp cho Vụ Kế hoạch - Tài chính tổng hợp chung và công bố.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Giao Sở Xây dựng là cơ quan đầu mối tại địa phương chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp thông tin thống kê trên địa bàn phục vụ tính toán các chỉ tiêu thống kê trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng.

b) Chỉ đạo các Sở, ngành, phòng, ban và các cơ quan chuyên môn khác thuộc thẩm quyền quản lý thực hiện việc thu thập, tổng hợp các thông tin thống kê trên địa bàn thuộc lĩnh vực được phân công, cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước ngành Xây dựng cùng cấp.

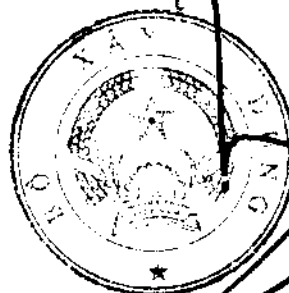
Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 25/9/2018 và thay thế Thông tư số 05/2012/TT-BXD ngày 10/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng./. *Uy*

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các PTT Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng TW Đảng;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Tổng cục Thống kê (Bộ KH&ĐT);
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Sở XD các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở QHKT TP Hà Nội; TP Hồ Chí Minh;
- Các Cục, Vụ, Viện, Thanh tra Bộ, Trung tâm thông tin thuộc Bộ Xây dựng;
- Công báo; Website của Chính phủ;
- Website của Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, KHTC (05b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Bùi Phạm Khánh

Phụ lục I

DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2018/TT-BXD ngày 08 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

S T T	Mã số	Nhóm, Tên chỉ tiêu
01. Hoạt động đầu tư xây dựng		
1	0101	Tổng số công trình khởi công mới trên địa bàn
2	0102	Tổng số giấy phép xây dựng được cấp
3	0103	Số công trình vi phạm quy định trật tự xây dựng trên địa bàn
4	0104	Tổng số sự cố về công trình xây dựng
5	0105	Tổng số công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng
6	0106	Tổng số sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình
7	0107	Tổng số vụ tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình
8	0108	Tổng số người chết do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình
9	0109	Tổng số người bị thương do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình
02. Phát triển đô thị và nông thôn		
10	0201	Số lượng đô thị
11	0202	Tỷ lệ đô thị hoá
12	0203	Tỷ lệ phù kin quy hoạch phân khu, chi tiết đô thị
13	0204	Tỷ lệ lập quy hoạch xây dựng nông thôn
14	0205	Tỷ lệ lập Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị
15	0206	Tỷ lệ lập thiết kế đô thị riêng
16	0207	Diện tích đất đô thị
17	0208	Dự án đầu tư phát triển đô thị
18	0209	Tổng công suất cấp nước
19	0210	Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch
20	0211	Tổng công suất xử lý nước thải đô thị

S T T	Mã số	Nhóm, Tên chi tiêu
21	0212	Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định
22	0213	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt
23	0214	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định
24	0215	Khối lượng chất thải rắn xây dựng được thu gom, tái chế hoặc tái sử dụng
25	0216	Tổng chiều dài đường đô thị
03. Nhà ở, bất động sản và công sở		
26	0301	Số lượng nhà ở, diện tích nhà ở công vụ hiện có và sử dụng
27	0302	Tổng số nhà ở hoàn thành trong năm
28	0303	Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm
29	0304	Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm
30	0305	Chỉ số giá giao dịch một số loại bất động sản
31	0306	Chỉ số lượng giao dịch bất động sản
32	0307	Công sở cơ quan hành chính nhà nước
04. Vật liệu xây dựng		
33	0401	Một số sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu

Phụ lục II

NỘI DUNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH XÂY DỰNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2018/TT-BXD
ngày 08 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

01. Hoạt động đầu tư xây dựng

0101. Tổng số công trình khởi công mới trên địa bàn

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Công trình khởi công mới trên địa bàn là công trình đủ điều kiện khởi công xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng và được khởi công xây dựng mới trong năm sau khi chủ đầu tư gửi thông báo cho cơ quan quản lý xây dựng tại địa phương biết để theo dõi, kiểm tra, giám sát theo quy định.

- Tổng số công trình khởi công mới trên địa bàn (không bao gồm nhà ở riêng lẻ) là số công trình được cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng trên địa bàn thu thập, tổng hợp từ các thông tin trong thông báo khởi công do chủ đầu tư gửi cho cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng trên địa bàn.

- Các công trình xây dựng khởi công mới được phân theo các nhóm dự án (theo quy định của Luật đầu tư công) và phân loại theo công năng sử dụng (theo quy định của Luật Xây dựng).

- Tổng mức đầu tư (hoặc dự toán) là toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng của dự án được xác định phù hợp với thiết kế cơ sở và các nội dung khác của Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng. Bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có); chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; chi phí khác và chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và trượt giá.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Quy mô dự án;
- Loại công trình.

3. Kỳ công bố: 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Quản lý hoạt động xây dựng.

0102. Tổng số giấy phép xây dựng được cấp

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Giấy phép xây dựng là văn bản pháp lý do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho chủ đầu tư để xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, di dời công trình.

- Giấy phép xây dựng gồm:

+ Giấy phép xây dựng mới;

+ Giấy phép sửa chữa, cải tạo;

+ Giấy phép di dời công trình.

- Tổng số giấy phép xây dựng được cấp là số giấy phép xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 103 Luật Xây dựng 2014 cấp trong năm.

+ Giấy phép xây dựng được cấp cho nhà ở riêng lẻ là giấy phép xây dựng do cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 103 Luật Xây dựng cấp cho nhà ở riêng lẻ trong năm.

+ Giấy phép xây dựng được cấp cho các công trình/dự án là giấy phép xây dựng do cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 103 Luật Xây dựng cấp cho công trình/dự án trong năm.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

3. Kỳ công bố: 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Quản lý hoạt động xây dựng.

0103. Số công trình vi phạm quy định trật tự xây dựng trên địa bàn

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số công trình vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn là số công trình vi phạm được phát hiện trong quá trình kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước (các hành vi vi phạm quy định về trật tự xây dựng được quy định tại Điều 15 Nghị định số 139/2017/NĐ-CP ngày 27/11/2017 của Chính phủ).

+ Công trình không phép là công trình đã khởi công xây dựng không có giấy phép xây dựng mà theo quy định khi xây dựng phải có giấy phép xây dựng.

+ Công trình sai phép là công trình đã khởi công xây dựng nhưng xây dựng sai nội dung ghi trong giấy phép xây dựng.

+ Vi phạm khác là các vi phạm ngoài hai nội dung nêu trên (công trình không phép và công trình sai phép).

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Cục Quản lý hoạt động xây dựng.

- Phối hợp: Thanh tra Bộ Xây dựng.

0104. Tổng số sự cố về công trình xây dựng

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Sự cố công trình xây dựng là hư hỏng vượt quá giới hạn an toàn cho phép, làm cho công trình xây dựng hoặc kết cấu phụ trợ thi công xây dựng công trình có nguy cơ sập đổ, đã sập đổ một phần hoặc toàn bộ trong quá trình thi công xây dựng và khai thác sử dụng công trình.

- Cấp sự cố được chia thành ba cấp theo mức độ hư hại công trình và thiệt hại về người, bao gồm sự cố cấp I, cấp II và cấp III như sau:

* Sự cố cấp I bao gồm:

- Sự cố công trình xây dựng làm chết từ 6 người trở lên;

- Sập, đổ công trình, hạng mục công trình cấp I trở lên hoặc hư hỏng có nguy cơ gây sập, đổ công trình, hạng mục công trình cấp I trở lên.

* Sự cố cấp II bao gồm:

- Sự cố công trình xây dựng làm chết từ 1 người đến 5 người;

- Sập, đổ công trình, hạng mục công trình cấp II, cấp III hoặc hư hỏng có nguy cơ gây sập, đổ công trình, hạng mục công trình cấp II và cấp III.

* Sự cố cấp III bao gồm các sự cố còn lại ngoài các sự cố công trình xây dựng quy định tại cấp I và cấp II nêu trên.

2. Phân tổ chủ yếu

- Theo cấp độ sự cố;

- Loại công trình;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng.

0105. Tổng số công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng là các công trình được cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng chấp thuận kết quả nghiệm thu của chủ đầu tư sau khi tiến hành kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành đưa vào sử dụng được quy định tại Điều 32 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

- Việc phân loại công trình thực hiện theo Phụ lục I của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

- Việc phân cấp công trình thực hiện theo Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Theo cấp công trình;
- Loại công trình.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng.

0106. Tổng số sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình là hư hỏng hoặc sập, đổ của máy, thiết bị, vật tư (trừ thanh cột chống tổ hợp) xảy ra trong quá trình thi công xây dựng gây thiệt hại hoặc có nguy cơ gây thiệt hại cho con người, tài sản.

2. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng.

0107. Tổng số vụ tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tai nạn lao động (TNLĐ) là tai nạn gây tổn thương cho bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể hoặc gây tử vong cho người lao động, xảy ra trong quá trình lao động, gắn liền với việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động trong quá trình thi công xây dựng. TNLĐ bao gồm 03 loại: TNLĐ chết người, TNLĐ nặng, TNLĐ nhẹ.

- Tổng số vụ TNLĐ trong thi công xây dựng bao gồm tổng số các vụ TNLĐ xảy ra do sự cố công trình, do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động, do người lao động, do yếu tố khác trong quá trình thi công xây dựng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Theo nguyên nhân tai nạn (Do sự cố công trình, do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động, do người lao động, do yếu tố khác);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng.

0108. Tổng số người chết do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tổng số người chết do TNLĐ là tổng số người chết do sự cố công trình, do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động, do người lao động, do yếu tố khác trong quá trình thi công xây dựng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Theo nguyên nhân tai nạn (Do sự cố công trình, do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động, do người lao động, do yếu tố khác);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng.

0109. Tổng số người bị thương do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tổng số người bị thương do TNLD (bao gồm TNLD nặng và TNLD nhẹ) là tổng số người bị thương do sự cố công trình, do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động, do người lao động, do yếu tố khác trong quá trình thi công xây dựng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Theo nguyên nhân tai nạn (Do sự cố công trình, do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động, do người lao động, do yếu tố khác);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng.

02. Phát triển đô thị và nông thôn

0201. Số lượng đô thị

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng đô thị là tổng số đô thị toàn quốc từ loại đặc biệt đến loại V đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định công nhận. Đô thị được phân thành 06 loại.

Đô thị phân theo loại đô thị thành 6 loại như sau:

- Đô thị loại đặc biệt là thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm các quận nội thành và các đô thị trực thuộc);

- Đô thị loại I;

- Đô thị loại II;

- Đô thị loại III;

- Đô thị loại IV;

- Đô thị loại V.

2. Phân tổ chủ yếu

- Theo loại đô thị;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Phát triển đô thị.

0202. Tỷ lệ đô thị hóa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ đô thị hóa là số phần trăm dân sống trong khu vực nội thành, nội thị và thị trấn (thuộc địa giới hành chính phường, thị trấn) so với tổng dân số của một phạm vi vùng lãnh thổ (toàn quốc, các tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương, các đô thị).

Phương pháp tính:

$$T = \frac{N_n}{N} \times 100$$

Trong đó:

T: Tỷ lệ đô thị hóa của đô thị (%);

N_n : Tổng dân số các khu vực nội thành, nội thị và thị trấn (thuộc địa giới hành chính phường, thị trấn) (1000 người);

N: Dân số của một phạm vi vùng lãnh thổ (toàn quốc, các tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương, các đô thị) (1000 người).

2. Phân tổ chủ yếu

- Theo tỷ lệ đô thị hóa: (cả nước, cấp tỉnh, cấp huyện);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Phát triển đô thị.

0203. Tỷ lệ phủ kín quy hoạch phân khu, chi tiết đô thị

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Diện tích đất xây dựng đô thị là diện tích đất xây dựng được xác định theo đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị đã được phê duyệt đang trong thời hạn hiệu lực của quy hoạch đô thị.

- Diện tích quy hoạch đối với quy hoạch phân khu (QHPK) là tổng diện tích phạm vi lập quy hoạch của các đồ án QHPK (QHCT tỷ lệ 1/2000 được phê duyệt trước khi Luật quy hoạch đô thị có hiệu lực) trong đô thị tương ứng được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

- Diện tích quy hoạch đối với quy hoạch chi tiết (QHCT) là tổng diện tích phạm vi lập quy hoạch của các đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 trong đô thị tương ứng đó được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp tính:

$$\text{Tỷ lệ phủ kín QHPK đô thị (\%)} = \frac{\text{Tổng diện tích các khu vực đã có QHPK đô thị được duyệt}}{\text{Diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch chung xây dựng đô thị được phê duyệt}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ phủ kín QHCT đô thị (\%)} = \frac{\text{Tổng diện tích các khu vực đã có QHCT đô thị được duyệt}}{\text{Diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch chung xây dựng đô thị được phê duyệt}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Quy hoạch - Kiến trúc.

0204. Tỷ lệ lập quy hoạch xây dựng nông thôn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ lập quy hoạch xây dựng nông thôn là tỷ lệ phần trăm tổng số xã đã có quy hoạch xây dựng xã nông thôn theo quy định của Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BTNMT-BNNPTNT ngày 31/10/2011 hoặc đã có quy hoạch chung xây dựng xã theo quy định Luật Xây dựng năm 2014 trên tổng số xã trên địa bàn tỉnh.

Phương pháp tính:

$$\text{Tỷ lệ lập quy hoạch xây dựng nông thôn (\%)} = \frac{\text{Số xã đã có quy hoạch nông thôn}}{\text{Tổng số xã trên địa bàn tỉnh}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Quy hoạch - Kiến trúc.

0205. Tỷ lệ lập Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị là quy chế phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về quy hoạch kiến trúc được lập trên cơ sở phù hợp với quy hoạch đô thị, thiết kế đô thị, quy chuẩn, tiêu chuẩn, định hướng phát triển chung của khu vực và toàn đô thị.

Nội dung quy chế phải kế thừa, phù hợp các quy định hiện hành về kiến trúc, cảnh quan, di sản đô thị. Tùy theo tình hình, yêu cầu thực tế của địa phương về địa hình, khí hậu, tập quán văn hoá, điều kiện kinh tế, xã hội, quy mô, tính chất của đô thị, nội dung quy chế có thể điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp trên cơ sở các quy định của pháp luật hiện hành.

- Tỷ lệ lập Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị là tỷ lệ phần trăm số lượng Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị được duyệt trên tổng số Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị được xác định trong danh mục theo hướng dẫn tại Thông tư 19/2010/TT-BXD ngày 22/10/2010.

Phương pháp tính:

$$\text{Tỷ lệ lập Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (\%)} = \frac{\text{Tổng số Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị được duyệt}}{\text{Tổng số Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị theo danh mục}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Quy hoạch - Kiến trúc.

0206. Tỷ lệ lập thiết kế đô thị riêng

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Thiết kế đô thị riêng là thiết kế đô thị không nằm trong các đồ án quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết. Đối tượng lập thiết kế đô thị riêng gồm: Thiết kế đô thị cho một tuyến phố; Thiết kế đô thị cho các ô phố, lô phố.

- Tổng số đồ án thiết kế đô thị riêng theo danh mục là số đồ án được xác định trong danh mục do UBND cấp tỉnh đưa vào theo kế hoạch cải tạo đô thị trong chương trình phát triển kinh tế xã hội của đô thị theo giai đoạn (Điều 45,46 Nghị định 37/NĐ-CP ngày 07/4/2010) và kế hoạch quy hoạch hằng năm của UBND cấp tỉnh (Khoản 2, Điều 32, Luật Quy hoạch đô thị).

- Tỷ lệ lập thiết kế đô thị riêng là tỷ lệ phần trăm số lượng đồ án thiết kế đô thị riêng được duyệt trên tổng số đồ án thiết kế đô thị riêng được xác định trong danh mục do UBND cấp tỉnh đưa vào theo kế hoạch cải tạo đô thị trong chương trình phát triển kinh tế xã hội của đô thị theo giai đoạn (Điều 45,46 Nghị định 37/NĐ-CP ngày 07/4/2010) và kế hoạch quy hoạch hằng năm của UBND cấp tỉnh (Khoản 2, Điều 32, Luật Quy hoạch đô thị).

Phương pháp tính:

$$\text{Tỷ lệ lập thiết kế đô thị riêng (\%)} = \frac{\text{Tổng số đồ án thiết kế đô thị riêng được duyệt}}{\text{Tổng số đồ án theo danh mục}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Quy hoạch - Kiến trúc.

0207. Diện tích đất đô thị

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích đất đô thị là diện tích đất theo ranh giới hành chính đô thị, gồm: đất nội thành, ngoại thành thuộc thành phố, đất nội thị, ngoại thị thuộc thị xã và đất thị trấn.

2. Phân tổ chủ yếu

- Đất xây dựng đô thị; Đất Cây xanh; Đất giao thông, bến bãi đỗ xe;

- Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Phát triển đô thị;
- Phối hợp: Cục Hạ tầng kỹ thuật.

0208. Dự án đầu tư phát triển đô thị

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Dự án đầu tư phát triển đô thị là các dự án đầu tư xây dựng một tổ hợp công trình trên một khu đất được giao theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên địa bàn đô thị.

- Dự án đầu tư phát triển đô thị gồm có dự án đang đầu tư và dự án đăng ký đầu tư mới.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại dự án (Dự án đang đầu tư, dự án đăng ký đầu tư mới);
- Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Phát triển đô thị.

0209. Tổng công suất cấp nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tổng công suất thiết kế của nhà máy nước là tổng công suất cấp nước thiết kế của các nhà máy nước đã hoàn thành đưa vào sử dụng trên địa bàn.

- Tổng công suất khai thác của nhà máy nước là tổng công suất cấp nước thực tế cung cấp vào mạng lưới đường ống qua đồng hồ tổng của các nhà máy nước.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại đô thị;
- Thiết kế, khai thác;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Hạ tầng kỹ thuật.

0210. Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Lượng nước thất thoát, thất thu là lượng nước hao hụt trên mạng lưới đường ống và lượng nước đã sử dụng nhưng không thu được tiền nước.

- Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch là tỷ lệ phần trăm lượng nước thất thoát, thất thu trong tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng.

- Tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng là lượng nước thực tế phát vào mạng lưới đường ống cấp nước được xác định qua đồng hồ đo nước tại nhà máy nước.

- Tổng lượng nước đã thu được tiền từ người sử dụng là tổng lượng nước thực tế khách hàng đã dùng nước và đã trả tiền nước.

Phương pháp tính:

$$\text{Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch (\%)} = \frac{\text{Tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng} - \text{Tổng lượng nước đã thu được tiền từ người sử dụng}}{\text{Tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Theo loại đô thị;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Hạ tầng kỹ thuật.

0211. Tổng công suất xử lý nước thải đô thị

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tổng công suất thiết kế xử lý nước thải đô thị là tổng công suất thiết kế của các nhà máy xử lý nước thải đã hoàn thành đưa vào sử dụng trên địa bàn.

- Tổng công suất khai thác xử lý nước thải đô thị là tổng công suất vận hành thực tế xử lý tại các nhà máy xử lý nước thải đã đưa vào vận hành trên địa bàn.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại đô thị (loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III, loại IV);
- Thiết kế, khai thác;
- Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Hạ tầng kỹ thuật

0212. Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nước thải là nước đã qua sử dụng và được xả thải ra môi trường xung quanh. Xử lý nước thải là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật làm giảm, loại bỏ, tiêu hủy các thành phần có hại trong nước thải, đảm bảo nước thải ra môi trường đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định.

- Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định là tỷ lệ phần trăm nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định trên 80% tổng công suất cấp nước sạch tại địa phương.

Phương pháp tính:

$$\text{Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định (\%)} = \frac{\text{Tổng công suất khai thác xử lý nước thải đô thị}}{\text{Tổng công suất khai thác của nhà máy nước} \times 80\%} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại đô thị (loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III, loại IV);
- Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Hạ tầng kỹ thuật.

0213. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Chất thải rắn (CTR) là chất thải ở thể rắn hoặc sệt (còn gọi là bùn thải), được thải ra từ quá trình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc các hoạt động khác.

- Chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) là chất thải rắn phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.

- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom CTRSH là tỷ lệ phần trăm dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom CTRSH trên tổng dân số đô thị.

Phương pháp tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom CTRSH (\%)} = \frac{\text{Dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom CTRSH}}{\text{Tổng dân số đô thị}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại đô thị;
- Tỉnh/thành phố Trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Hạ tầng kỹ thuật

0214. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khối lượng CTRSH được thu gom là khối lượng CTRSH được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom CTRSH... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

- Khối lượng CTRSH được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định là khối lượng CTRSH được xử lý tại cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định.

- Tỷ lệ CTRSH được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định là tỷ lệ phần trăm khối lượng CTRSH được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định trên tổng khối lượng CTRSH được thu gom.

Phương pháp tính:

$$\text{Tỷ lệ CTRSH đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định (\%)} = \frac{\text{Khối lượng CTRSH được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định}}{\text{Khối lượng CTRSH được thu gom}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại đô thị;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Hạ tầng kỹ thuật.

0215. Khối lượng chất thải rắn xây dựng được thu gom, tái chế hoặc tái sử dụng

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Chất thải rắn xây dựng là chất thải rắn phát sinh trong quá trình khảo sát, thi công xây dựng công trình (bao gồm công trình xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, di dời, tu bổ, phục hồi, phá dỡ).

- Khối lượng chất thải rắn xây dựng được thu gom là khối lượng chất thải rắn xây dựng được thu gom, vận chuyển và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn xây dựng.

- Tái chế chất thải rắn xây dựng là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật để thu lại các thành phần có giá trị từ chất thải rắn xây dựng.

- Cơ sở xử lý chất thải rắn xây dựng là cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn xây dựng (có thể bao gồm cả hoạt động tái chế, tái sử dụng hoặc chôn lấp).

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại đô thị;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Hạ tầng kỹ thuật

0216. Tổng chiều dài đường đô thị

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Đường đô thị là đường nằm trong phạm vi địa giới hành chính nội thành, nội thị. Cấp đường đô thị xác định theo QCVN 07-4:2016/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình giao thông.

- Tổng chiều dài đường đô thị (tính từ đường khu vực trở lên) là tổng số km đường đô thị tính từ đường khu vực trở lên.

- Tổng chiều dài đường đô thị được ngầm hóa (tính từ đường khu vực trở lên) là tổng số km đường đô thị tính từ đường khu vực trở lên được ngầm hóa hệ thống đường dây, cáp viễn thông, điện lực và chiếu sáng công cộng.

- Tổng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng (tính từ đường khu vực trở lên) là tổng số km đường đô thị tính từ đường khu vực trở lên được chiếu sáng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại đô thị;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Hạ tầng kỹ thuật.

03. Nhà ở, bất động sản và công sở

0301. Số lượng nhà ở, diện tích nhà ở công vụ hiện có và sử dụng

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nhà ở công vụ là nhà ở do Nhà nước đầu tư xây dựng (bao gồm cả mua, thuê nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ) được dùng để cho các đối tượng thuộc diện được ở nhà công vụ theo quy định của Luật Nhà ở 2014; Nghị định 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ; Thông tư 09/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015 của Bộ Xây dựng.

Các đối tượng được thuê nhà ở công vụ được quy định gồm:

* Cán bộ lãnh đạo của Đảng, Nhà nước thuộc diện ở nhà công vụ trong thời gian đảm nhận chức vụ;

* Cán bộ, công chức thuộc các cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị-xã hội không thuộc diện quy định tại điểm a khoản 1 điều 32 Luật nhà ở 2014 được điều động, luân chuyển đến công tác tại cơ quan trung ương giữ chức vụ từ cấp Thứ trưởng và tương đương trở lên; được điều động, luân chuyển đến công tác tại địa phương giữ chức vụ từ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc Sở và tương đương trở lên;

* Cán bộ, công chức thuộc các cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị-xã hội không thuộc diện quy định tại điểm b khoản 1 điều 32 Luật nhà ở 2014 được điều động, luân chuyển đến công tác tại xã vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu vực biên giới, hải đảo;

* Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được điều động, luân chuyển theo yêu cầu quốc phòng, an ninh, trừ đối tượng mà pháp luật quy định phải ở trong doanh trại của lực lượng vũ trang;

* Giáo viên đến công tác tại khu vực nông thôn, xã vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu vực biên giới, hải đảo;

* Bác sĩ, nhân viên y tế đến công tác tại khu vực nông thôn, xã vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu vực biên giới, hải đảo;

* Nhà khoa học được giao chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia đặc biệt quan trọng theo quy định của Luật khoa học và công nghệ.

- Số lượng nhà ở công vụ hiện có và sử dụng là tổng số các căn hộ chung cư/nhà liền kề/biệt thự hiện có trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

- Diện tích nhà ở công vụ hiện có và sử dụng là tổng diện tích căn hộ chung cư/nhà liền kề/biệt thự tính theo m^2 hiện có trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp tính:

* Mỗi căn hộ chung cư/nhà ở liền kề/biệt thự hiện có và sử dụng trên địa bàn tại thời điểm báo cáo được tính là một đơn vị;

* Đối với tính diện tích căn hộ chung cư: diện tích căn hộ chung cư (theo diện tích thông thủy) được tính bằng tổng diện tích sử dụng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân; không tính diện tích sử dụng chung (như: cầu thang hành lang chung, nhà bếp và nhà vệ sinh sử dụng chung, phòng bảo vệ, phòng văn hóa,...);

* Đối với tính diện tích nhà ở liền kề/biệt thự: diện tích nhà ở liền kề/biệt thự được tính bằng diện tích sàn xây dựng để sử dụng cho mục đích để ở của hộ gia đình, cá nhân bao gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí,... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngôi nhà; không tính diện tích của những công trình độc lập khác không dùng cho mục đích để ở của hộ gia đình (như nhà chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho,...);

Đối với nhà ở một tầng thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả phần tường (phần có trần, mái che) của ngôi nhà đó; trường hợp có tường, khung, cột chung thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó;

Đối với nhà ở nhiều tầng thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả phần tường (phần có trần, mái che) của các tầng; trường hợp có tường, khung, cột chung ở các tầng thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó;

Trường hợp nhà ở có gác xép đảm bảo chiều cao từ gác xép đến trần từ 2,1m trở lên và diện tích tối thiểu $4m^2$ thì phần gác xép này được tính vào tổng diện tích ở của căn nhà.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại nhà (căn hộ, nhà liền kề, biệt thự);
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Quản lý nhà và TT BĐS;
- Phối hợp: Viện Kinh tế xây dựng.

0302. Tổng số nhà ở hoàn thành trong năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tổng số nhà ở hoàn thành trong năm là tổng số căn hộ, căn nhà đã hoàn thành xây dựng trong năm được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân.

- Số lượng nhà ở hoàn thành gồm số lượng các căn hộ, căn nhà được hoàn thành xây dựng trong năm (bao gồm cả những căn hộ, căn nhà xây dựng lại sau khi phá dỡ nhà cũ đã hư hỏng).

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại nhà (căn hộ chung cư, nhà ở riêng lẻ);
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Quản lý nhà và TT BĐS;
- Phối hợp: Viện Kinh tế xây dựng.

0303. Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm là tổng diện tích sàn căn hộ, căn nhà đã hoàn thành xây dựng trong năm tại các dự án đầu tư xây dựng nhà ở.

- Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm (đơn vị tính m²) gồm diện tích các căn hộ, căn nhà tại các dự án đầu tư xây dựng nhà ở hoàn thành xây dựng trong năm (bao gồm cả diện tích những căn hộ, căn nhà xây dựng lại sau khi phá dỡ nhà cũ đã hư hỏng).

Phương pháp tính:

- Đối với tính diện tích căn hộ chung cư:

Diện tích căn hộ chung cư được tính bằng tổng diện tích sử dụng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân; không tính diện tích sử dụng chung (như: cầu thang hành lang chung, nhà bếp và nhà vệ sinh sử dụng chung, phòng bảo vệ, phòng văn hóa,...).

- Đối với tính diện tích nhà ở riêng lẻ:

+ Diện tích nhà ở riêng lẻ được tính bằng diện tích sàn xây dựng để sử dụng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân bao gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí,... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngôi nhà; không tính diện tích của những công trình độc lập khác không dùng cho mục đích để ở của hộ gia đình (như nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho,...);

+ Đối với nhà ở một tầng thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả phần tường (phần có trần, mái che) của ngôi nhà đó; trường hợp có tường, khung, cột chung thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó;

+ Đối với nhà ở nhiều tầng thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả phần tường (phần có trần, mái che) của các tầng; trường hợp có tường, khung, cột chung ở các tầng thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó;

+ Trường hợp nhà ở có gác xép đảm bảo chiều cao từ gác xép đến trần từ 2,1m trở lên và diện tích tối thiểu $4m^2$ thì phần gác xép này được tính vào tổng diện tích ở của căn nhà.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại nhà (căn hộ chung cư, nhà ở riêng lẻ);
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố Trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Quản lý nhà và TT BĐS;
- Phối hợp: Viện Kinh tế xây dựng.

0304. Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nhà ở xã hội là nhà ở có sự hỗ trợ của Nhà nước cho các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định tại Luật Nhà ở số 65/2014/QH13.

- Tổng số nhà ở xã hội hoàn thành trong năm là tổng số căn hộ, căn nhà ở xã hội đã hoàn thành xây dựng tính theo căn hộ/căn nhà trong năm.

- Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm là tổng diện tích căn hộ, căn nhà ở xã hội đã hoàn thành xây dựng tính theo m^2 trong năm.